

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày 12/01/2022 của Sở GTVT)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao đã trừ tiết kiệm	Tổng số đã phân bố	Trong đó: Văn phòng Sở
A	Dự toán thu	16.941.000	16.941.000	16.941.000
1	Thu phí, lệ phí	13.941.000	13.941.000	13.941.000
	Thu phí	7.170.000	7.170.000	7.170.000
	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp GPLX mô tô (tại TTSHLX loại 1,2)	70.000	70.000	70.000
	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp GPLX mô tô (tại TTSHLX loại 3)	200.000	200.000	200.000
	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp GPLX mô tô (tại sân bãi)	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp GPLX ô tô	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Phí thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	0	0	0
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	700.000	700.000	700.000
	Thu lệ phí	6.771.000	6.771.000	6.771.000
	Lệ phí cấp giấy phép lái xe	6.750.000	6.750.000	6.750.000
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới	10.000	10.000	10.000
	Lệ phí đăng ký, cấp GCN biển xe máy chuyên dùng	10.000	10.000	10.000
	Lệ phí đăng ký, cấp GCN đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.000	1.000	1.000
2	Thu phạt vi phạm hành chính	3.000.000	3.000.000	3.000.000
B	Dự toán chi			
B1	Dự toán chi từ nguồn thu được để lại	6.340.000	6.340.000	6.340.000
I	Chi nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	6.340.000	6.340.000	6.340.000
a	Chi trả cho các Trung tâm sát hạch	4.296.000	4.296.000	4.296.000
b	Trích 40% CCTL	818.000	818.000	818.000
c	Chi quản lý hành chính tại Sở	1.034.000	1.034.000	1.034.000
d	Trích CCTL + các Quỹ	192.000	192.000	192.000
II	Chi nộp NSNN	7.601.000	7.601.000	7.601.000
1	Phí	830.000	830.000	830.000
2	Lệ phí	6.771.000	6.771.000	6.771.000

STT	Nội dung	Tổng số được giao đã trừ tiết kiệm	Tổng số đã phân bổ	Trong đó: Văn phòng Sở
B2	Dự toán chi ngân sách nhà nước	17.863.000	17.863.000	17.863.000
I	Chi quản lý hành chính	17.863.000	17.863.000	17.863.000
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.794.000	6.794.000	6.794.000
1.1	<i>Tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương (Tổng Quỹ lương 5,809 tỷ: trong đó NS cấp 5,009 tỷ; nguồn CCTL tại đơn vị 800 triệu đồng)</i>	5.009.000	5.009.000	5.009.000
1.2	<i>Chi thường xuyên (bao gồm lương Hợp đồng theo ND 68/2000)</i>	1.785.000	1.785.000	1.785.000
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.069.000	11.069.000	11.069.000
2.1	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	10.447.000	10.447.000	10.447.000
2.1.1	Chi cho công tác cấp, đổi giấy phép lái xe, đăng ký xe máy chuyên dùng, phù hiệu xe	2.927.000	2.927.000	2.927.000
2.1.2	Chi cho công tác thu lệ phí cấp giấy phép xe máy chuyên dùng			
2.1.3	Chi cho các nhiệm vụ hoạt động vận tải không thu phí (mua ấn chỉ)			
2.1.2	Chi phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính	756.000	756.000	756.000
2.1.3	Hoàn ứng kinh phí cấp tạm ứng để bù chi công tác thu lệ phí nộp NS theo QĐ 3608/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	6.764.000	6.764.000	6.764.000
2.2	Chi mua sắm	487.000	487.000	487.000
	- Trang phục ngành Thanh tra	109.000	109.000	109.000
	- Máy vi tính để bàn (02 bộ x 15tr)	27.000	27.000	27.000
	- Máy Photocopy	81.000	81.000	81.000
	- Mua mới 01 bộ máy in GPLX Dataxard SR300	270.000	270.000	270.000
2.3	Chi sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	135.000	135.000	135.000
	- Sửa chữa xe ô tô	135.000	135.000	135.000